

VÀ NHU CẦU MUA BÁN

Mẫu 01

GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÂY, CON GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH THẤT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

(DVT: d/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn	Ghi chú
I	CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ			Giá bán lẻ
1.	Gạo ST25	Loại 1	25.000	
2.	Gạo TBR225	Loại 1	19.000	
3.	Gạo bắc thơm 7	Loại 1	18.000	
4.	Ngọc nương	Loại 1	20.000	
5.	JO2	Loại 1	19.000	
6.	Gạo Đài thơm 8	Loại 1	18.000	
7.	Gạo BC15	Loại 1	18.000	
8.	Gạo nếp	Loại 1	45.000	
9.	Gạo nếp cẩm	Loại 1	35.000	
10.	Gạo nếp nương	Loại 1	45.000	
11.	Đậu tương	Loại 1	40.000	
12.	Đậu xanh có vỏ	Loại 1	55.000	
13.	Lạc nhân	Loại 1	70.000	
14.	Đậu đen	Loại 1	50.000	
15.	Đậu xanh vỡ	Loại 1	55.000	
II	GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			Giá bán lẻ
1.	Đạm phú mỹ	Loại 1	17.000	
2.	Lân xanh	Loại 1	12.000	
3.	Kali	Loại 1	17.000	
4.	NPK	Loại 1	18.000-20000	
5.	NPK 13-13-13	Loại 1	20.000	
6.	NPK 12-5-10	Loại 1	16.500	
7.	NPK5-10-3	Loại 1	12.000	
8.	Vi sinh hữu cơ bao 10kg	Loại 1	10.000	
9.	Phân bón lá gói 5g	Loại 1	20.000	
10.	Phân bón hoa cây cảnh gói 500g	Loại 1	35.000	
11.	Phân Humic bao 5kg	Loại 1	55.000	



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
III	GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG			Giá bán lẻ
	Hạt giống rau các loại			
1.	Hạt bí gói 20g	Loại 1	8.000	
2.	Hạt cải gói 5g	Loại 1	5.000	
3.	Hạt rền đỏ	Loại 1	10.000	
4.	Hạt rau muống	Loại 1	10.000	
5.	Hạt đậu bắp	Loại 1	6.000	
6.	Hạt cải củ	Loại 1	15.000	
7.	Cải Ngồng ngọt	Loại 1	16.000	
8.	Hạt cải bẹ xanh mỡ	Loại 1	16.000	
9.	Hạt cải mơn Hoàng Mai	Loại 1	15.000	
10.	Hạt đậu trạch	Loại 1	20.000	
11.	Hạt dưa chuột gói 2g	Loại 1	15.000	
12.	Hạt dưa chuột sakura (gói 10g)	Loại 1	35.000	
13.	Hạt bí ăn ngon	Loại 1	30.000	
14.	Hạt dưa bở 5g	Loại 1	15.000	
15.	Ngô HN88	Loại 1	80.000	
16.	Ngô tẻ	Loại 1	60.000	
17.	Hạt dưa chuột 5g	Loại 1	20.000	
18.	Hạt dưa chuột 10g	Loại 1	20.000	
19.	Khoai tây solara	Loại 1	22.000	
20.	Khoai tây Marabel	Loại 1	22.000	
21.	Cải bắp cây (10 cây)	Loại 1	55.000	
22.	Su hào cây (10 cây)	Loại 1	50.000	
	Giống cây ăn quả	Loại 1		Giá bán lẻ
1.	Cây na	Loại 1	80.000	
2.	Táo đại	Loại 1	50.000	
3.	Cây ổi Đài Loan	Loại 1	50.000	
4.	Cây chanh ta	Loại 1	70.000	
5.	Hồng Xiêm cây nhỏ	Loại 1	80.000	
6.	Bưởi da xanh	Loại 1	150.000	
7.	Chanh tứ quý	Loại 1	85.000	
8.	Chó giống (con)/5kg	Loại 1	420.000	
9.	Mèo giống (con)	Loại 1	120.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
10.	Lợn giống	Loại 1	2.000.000	
11.	Lợn siêu nạc (con) /10kg	Loại 1	1.500-1.600	
12.	Vịt giống	Loại 1		
13.	Vịt Bầu	Loại 1	23.000	
	Vịt trắng	Loại 1	23.000	
14.	Ngan giống các loại	Loại 1		
15.	Ngan Trắng	Loại 1	30.000	
16.	Ngan Đen	Loại 1	30.000	
17.	Ngỗng	Loại 1	100.000	
18.	Gà giống các loại	Loại 1		
19.	Con úm sau 14 ngày	Loại 1	45.000	
20.	Con non (700g)	Loại 1	85.000	
IV	GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN			
1.	Cám cá các loại	Loại 1	95.000	
2.	Cám mì	Loại 1	70.000	
3.	Ngô bột	Loại 1	85.000	
4.	Ngô vỡ	Loại 1	90.000	
5.	Cám viên	Loại 1	10.000	
6.	Cám gạo	Loại 1	30.000	
7.	Cám vịt các loại	Loại 1	85.000	

Người thu thập



Cán Thị Hồng Hiền

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung

Mẫu 02
GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CHỢ SẴN- XÃ THẠCH THẮT- THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Ngày 09 tháng 10 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sẵn- Thạch Thắt	Ghi chú
1.	Thịt lợn hơi	Loại 1	85.000	Giá bán lẻ
2.	Thịt lợn mỡ sấn	Loại 1	135.000	
3.	Thịt lợn nạc thăn	Loại 1	135.000	
4.	Thịt lợn ba chỉ	Loại 1	140.000	
5.	Xương sườn	Loại 1	160.000	
6.	Thịt bò thăn	Loại 1	320.000	
7.	Thịt bò mỡ	Loại 1	320.000	
8.	Thịt bê	Loại 1	270.000	
9.	Gà ta hơi	Loại 1	140.000	
10.	Gà ta nguyên con làm sẵn $\geq 2\text{kg}$	Loại 1	300-450.000	
11.	Gà công nghiệp hơi	Loại 1	85.000	
12.	Gà CN nguyên con làm sẵn	Loại 1	180.000	
13.	Vịt hơi	Loại 1	80.000	
14.	Vịt nguyên con làm sẵn	Loại 1	220.000	
15.	Ngan hơi	Loại 1	100.000	
16.	Ngan nguyên con sẵn ($>2\text{kg/ con}$)	Loại 1	350.000	
17.	Trứng gà các loại (trứng gà Ai cập, trứng gà ta,)	Loại 1	3000	
18.	Gà tam hoàng (quả)	Loại 1	2.500	
19.	Gà đỏ (quả)	Loại 1	2.700	
20.	Gà ta (quả)	Loại 1	6.000	
21.	Trứng vịt (quả)	Loại 1	3000	
22.	Trứng chim cút (10 quả)	Loại 1	7.000	
23.	Trứng cút lộn	Loại 1	11.000	
24.	Cá trắm trắng 1kg	Loại 1	85.000	
25.	Cá chép	Loại 1	65.000	

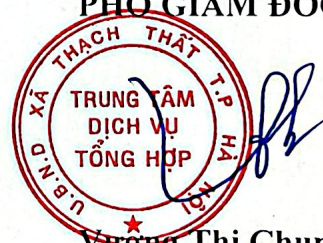
TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn- Thạch Thất	Ghi chú
26.	Cá trắm đen	Loại 1	100.000	
27.	Cá Chim	Loại 1	65.000	
28.	Rô phi	Loại 1	55.000	
29.	Cá Bống	Loại 1	170.000	
30.	Tôm	Loại 1	500.000	
31.	Tôm nhỏ	Loại 1	320.000	
32.	Cua đồng	Loại 1	350.000	
33.	Mực	Loại 1	450.000	
34.	Ếch	Loại 1	120.000	
35.	Ngao	Loại 1	30.000	
36.	Lươn	Loại 1	180.000	
37.	Hến nhỏ	Loại 1	30.000	
38.	Ốc đồng	Loại 1	20.000	
39.	Ốc Mít	Loại 1	200.000	

Người thu thập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Cấn Thị Hồng Hiên

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung

Mẫu 03
GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ
TẠI CHỢ SẴN- XÃ THẠCH THẤT- THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Ngày 09 tháng 10 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân Thạch Thất	Ghi chú
1.	Cam sành	Loại 1	30.000	Giá bán lẻ
2.	Cam vàng	Loại 1	40.000	
3.	Quýt nhỏ	Loại 1	45.000	
4.	Nho xanh	Loại 1	100.000	
5.	Nhò đen nữ hoàng	Loại 1	80.000	
6.	Dưa hấu miền nam	Loại 1	20.000	
7.	Hồng táo	Loại 1	60.000	
8.	Dưa vàng lưới	Loại 1	55.000	
9.	Táo nhập khẩu	Loại 1	100.000	
10.	Táo đỏ	Loại 1	70.000	
11.	Thanh long ruột đỏ, trắng	Loại 1	45.000	
12.	Lựu	Loại 1	50.000	
13.	Mận không hạt	Loại 1	40.000	
14.	Hồng táo	Loại 1	60.000	
15.	Na quê	Loại 1	60.000	
16.	Na quả đại	Loại 1	70.000	
17.	Lê Hàn	Loại 1	60.000	
18.	Lê xanh	Loại 1	40.000	
19.	Xoài Cát chu	Loại 1	80.000	
20.	Chanh quả	Loại 1	25.000	



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân Thạch Thất	Ghi chú
21.	Khoai tây	Loại 1	25.000	
22.	Bí xanh	Loại 1	20.000	
23.	Bí đỏ	Loại 1	15.000	
24.	Mướp	Loại 1	20.000	
25.	Rau bí	Loại 1	15.000	
26.	Bắp cải	Loại 1	15.000	
27.	Cà chua	Loại 1	25.000	
28.	Đậu trạch	Loại 1	25.000	
29.	Dền đỏ	Loại 1	15.000	
30.	Dưa chuột	Loại 1	25.000	
31.	Rau muống	Loại 1	15.000	
32.	Mồng tơi	Loại 1	15.000	
33.	Củ cải	Loại 1	15.000	
34.	Hành tây	Loại 1	20.000	
35.	Hành củ khô	Loại 1	25.000	
36.	Cải ngọt	Loại 1	20.000	
37.	Nấm sò	Loại 1	50.000	
38.	Nấm kim	Loại 1	40.000	
39.	Nấm đùi gà	Loại 1	55.000	
40.	Cà rốt	Loại 1	25.000	
41.	Củ dền	Loại 1	35.000	
42.	Tỏi khô	Loại 1	40.000	
43.	Hành khô củ nhỏ	Loại 1	35.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân Thạch Thất	Ghi chú
44.	Khoai lang	Loại 1	25.000	
45.	Hoa hồng đỏ (bông)	Loại 1	6.000	
46.	Hồng ngoại	Loại 1	12.000	
47.	Hoa cúc nhật (bông)	Loại 1	6.000	
48.	Hồng đỏ	Loại 1	6.000	
49.	Hoa cúc bó (bó)	Loại 1	40.000	
50.	Hoa huệ (bó)	Loại 1	50.000	
51.	Hoa ly cành 3 tai	Loại 1	45.000	
52.	Hoa phăng (bó)	Loại 1	80.000	
53.	Hoa thiên điều (bó)	Loại 1	90.000	
54.	Hoa đơn lúa (bó)	Loại 1	50.000	

Người thu thập



Cấn Thị Hồng Hiên

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung